

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4 (CMCN 4.0)

Trần Thị Thu Hương

Tóm tắt: Trong hơn 30 năm qua (từ năm 1986 đến nay), mô hình phát triển kinh tế (PTKT) của Việt Nam đã có nhiều sự thay đổi quan trọng nhằm đáp ứng và phù hợp hơn với các điều kiện, bối cảnh quốc tế và trong nước. Nhờ vậy, kinh tế Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng, đặc biệt là giúp nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân và nâng cao vị thế của Việt Nam ở quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0), Việt Nam đang và sẽ gặp nhiều thách thức trong PTKT theo hướng tri thức. Bài viết này tập trung đánh giá thực tiễn nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 và đưa ra một số quan điểm về mô hình PTKT Việt Nam trong điều kiện CMCN 4.0.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; Mô hình phát triển kinh tế; Việt Nam.

Mở đầu

Thuật ngữ “mô hình phát triển kinh tế” đã được sử dụng khá phổ biến từ rất lâu trong các nghiên cứu về kinh tế. Mặc dù chưa có một định nghĩa thống nhất về thuật ngữ này nhưng theo cách hiểu thông dụng thì đây là mô hình mô tả những nét đặc trưng về cách thức phát triển của một hệ thống kinh tế, một nền kinh tế. Mô hình PTKT biểu hiện ở sự gia tăng quy mô kinh tế (tăng trưởng kinh tế), sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ và sự bình đẳng về cơ hội tham gia cũng như hưởng thụ thành quả phát triển của mọi người (Bùi Tất Thắng, 2010).

Cũng giống như bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, Việt Nam cũng phải lựa chọn và đưa ra cho mình mô hình PTKT phù hợp, tùy theo điều kiện của từng giai đoạn. Những câu hỏi về việc nên phát triển kinh tế Việt Nam theo mô hình nào? Đây là động lực PTKT trong mỗi mô hình lựa chọn? Mô hình PTKT sẽ mang lại lợi ích cho ai?,... vẫn luôn là những vấn đề gây tranh luận. Bài viết này sẽ tập trung: (i) đánh giá khái quát mô hình phát triển kinh tế của Việt Nam trong hơn 30 năm qua; (ii) xem xét xu thế PTKT

ở các nước trong bối cảnh CMCN 4.0 và thực tiễn về cách thức PTKT ở Nhật Bản và Hàn Quốc; (iii) đánh giá thực tiễn nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0; và (iv) đề xuất quan điểm về mô hình PTKT Việt Nam trong điều kiện CMCN 4.0.

1. Khái quát mô hình phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2020

Trong giai đoạn 1986-1995: Đây là giai đoạn hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) bị tan rã, Việt Nam trong điều kiện bị bao vây, cấm vận và đột ngột bị cắt giảm các khoản hỗ trợ to lớn từ Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu trong những năm 1989-1990, do vậy nền kinh tế Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc (ĐHĐBTQ) lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đã xác định “Nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo”. Tiếp đến, Nghị quyết HĐĐBTQ lần thứ VII

(năm 1991) cũng tiếp tục xác định “mục tiêu tổng quát của 5 năm tới là vượt khó khăn thử thách ổn định và phát triển kinh tế,, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa nước ta cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay”.

Cách thức PTKT giai đoạn 1986-1995 dựa trên sự kết hợp giữa cải cách từng bước (về lao động, tiền lương, cải cách doanh nghiệp nhà nước, nông nghiệp...) là chủ yếu với liệu pháp cải cách sốc (như: từ bỏ hệ thống tem phiếu, hủy bỏ trợ cấp qua giá, loại bỏ chế độ hai giá, chuyển sang vận dụng hệ thống giá cả thị trường,...) (Lê Đăng Doanh, 2016). Để đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân, nông nghiệp (chủ yếu là lương thực và thực phẩm) được coi là mặt trận hàng đầu nên đã nhận được sự quan tâm, chú trọng đổi mới và cải tiến thông qua các chính sách như: Chỉ thị 100, Khoản 10. Đồng thời, cũng có một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng tiêu dùng với mục tiêu là đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và thay thế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất có hiệu quả. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã chủ động hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu thông qua tham gia Hiệp định về may mặc với EU (năm 1992), là thành viên chính thức thứ 7 của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN, năm 1995),... Nhờ lựa chọn mô hình PTKT phù hợp mà Việt Nam đã bảo vệ được mục tiêu lớn, đó là: ổn định đời sống nhân dân, ổn định kinh tế và ổn định chính trị, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng. Việt Nam từ một nước dựa vào sự viện trợ của các nước XHCN đã tự túc được lương thực và trở thành một nước xuất khẩu nông - thủy sản; từ một nước chỉ có quan hệ kinh tế, thương mại chủ yếu với các nước XHCN đã tích cực và chủ động hội nhập kinh tế thế giới. Tuy nhiên, giai đoạn 1986-1995 mới chỉ là giai đoạn đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng nước nghèo và chuẩn bị tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

Trong giai đoạn 1996-2010: Đặc điểm của giai đoạn này là với sự phát triển mạnh mẽ của

khoa học kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học đã giúp cho các nước tư bản chủ nghĩa (TBCN) có sự phát triển vượt trội về năng suất lao động và vượt trội về năng lực cạnh tranh. Ở trong nước, tuy đời sống nhân dân đã được nâng cao nhưng ĐHĐBTQ lần thứ VIII (năm 1996) đã nhận định: “bên cạnh những thành tựu đạt được, nước ta cũng phải đối đầu với nhiều thách thức như nguy cơ tụt hậu xa về kinh tế”. Do vậy, Nghị quyết ĐHĐBTQ lần thứ VIII đã đặt mục tiêu “xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao”. Tiếp đến, Nghị quyết ĐHĐBTQ lần thứ IX (2001) lại một lần nữa khẳng định “chúng ta còn phải đối phó với những thách thức: tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới” và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 đã đề ra mục tiêu “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Mô hình PTKT giai đoạn này ở Việt Nam là xóa bỏ mô hình kế hoạch hóa tập trung và chuyển sang mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Cách thức PTKT chủ yếu là: (i) phát huy đầy đủ vai trò của các lực lượng thị trường trong nền kinh tế, trong đó ủng hộ khu vực tư nhân và mở cửa thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); (ii) tập trung vào xuất khẩu, và (iii) đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Cách thức PTKT này đã góp phần đưa tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam vượt qua giá trị GDP cả nước, hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam được thị trường thế giới chấp nhận. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ nghèo đói giảm đáng kể từ 58% năm 1993 xuống còn dưới 20% trong tổng dân số (Nguyễn Thanh Hải và Ulrike Maenner, 2008). Như vậy, điểm nổi bật trong mô hình phát triển kinh tế giai đoạn này

đã giúp Việt Nam trở thành quốc gia được đánh giá là phát triển vì người nghèo (Klump Rainer, 2007). Quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế này đã tạo tiền đề cho Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) năm 2007.

Tuy nhiên, mô hình PTKT giai đoạn này cũng gặp một số vấn đề, đó là: (i) tỷ trọng khu vực nhà nước trong GDP vẫn còn rất lớn (chiếm trên 36% GDP năm 2007) (Nguyễn Thanh Hải và Ulrike Maenner, 2008) và chi phối nhiều ngành, lĩnh vực (như: viễn thông, đường sắt, dầu khí, năng lượng, thép, than, xi măng, ngân hàng, bảo hiểm,...) nên đây cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến cho một số đối tác thương mại lớn như EU, Hoa Kỳ và WTO đều chưa công nhận vị thế nền kinh tế thị trường cho Việt Nam; (ii) việc quá tập trung vào xuất khẩu (đặc biệt là dựa vào tài nguyên dồi dào và nhân công rẻ), trong khi xuất khẩu cũng bắt đầu tới hạn, đặc biệt là đối với những sản phẩm xuất khẩu liên quan tới tài nguyên không tái tạo (như: dầu thô, than, đá,...); và sao lãng thị trường nội địa, trong khi đó dư địa khai thác thị trường trong nước khá lớn; (iii) kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ (có thời điểm tăng trưởng nhanh nhất Châu Á giai đoạn 2006-2010) nhưng nợ công tăng và đầu tư kém hiệu quả. Lượng vốn phải bỏ ra ngày một nhiều để tạo ra 1 đồng tăng thêm GDP¹. Điều này cho thấy, đầu tư của Việt Nam vẫn chưa đi vào những lĩnh vực mới, những lĩnh vực tiên phong tạo bước đột phá về năng suất lao động như: kinh tế tri thức, R&D,... Như vậy, mô hình PTKT vẫn còn dựa vào sự “bành trướng” đầu tư công, dựa trên sự tận khai nguồn lực và tăng trưởng theo chiều rộng. Vai trò của tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh (quốc gia và ngành/lĩnh vực), trong đó nâng cao hiệu quả nghiên cứu và áp dụng tiến bộ công nghệ còn khá mờ nhạt.

Bước sang giai đoạn 2010-2020: thế giới có sự thay đổi rất nhanh, phức tạp và khó lường. Tình trạng biến đổi khí hậu (BĐKH), thiên tai, bệnh dịch (xuất hiện các bệnh lạ), khủng hoảng nợ công diễn ra trầm trọng ở nhiều quốc gia, xung đột sắc tộc và tôn giáo,... đã để lại hậu quả nặng nề. Đặc biệt, chủ nghĩa bảo hộ trở lại ngày càng mạnh đã trở thành rào cản cho thương mại quốc tế và buộc các nước phải thường xuyên điều chỉnh cách thức PTKT của quốc gia mình. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng nước kém phát triển và năm 2010 chính thức vươn lên trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, kinh tế phát triển chưa bền vững, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Do vậy, Nghị quyết ĐHĐBTQ lần thứ XI (năm 2011) đã đặt mục tiêu “phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân”. Tiếp đến, năm 2016, Nghị quyết ĐHĐBTQ lần thứ XII lại tiếp tục chỉ ra một số yếu kém về phát triển kinh tế - xã hội, đó là: “nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt được. Nhiều hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, KH&CN, văn hoá, xã hội, y tế chậm được khắc phục. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn” và đã đưa ra mục tiêu phấn đấu cho giai đoạn 2016-2020, đó là: “phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”.

Với bối cảnh quốc tế và trong nước, cùng với mục tiêu phát triển đất nước đã được đề ra trong Chiến lược và Văn kiện Đại hội Đảng, mô hình PTKT giai đoạn này là vẫn tiếp tục theo đuổi mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, cách thức phát triển kinh tế giai đoạn này có sự thay đổi hơn so với trước.

¹ Cụ thể, nếu giai đoạn 2000-2005 bỏ ra gần 5 đồng có thể tạo ra 1 đồng tăng thêm của GDP, thì đến giai đoạn

2006-2010 phải bỏ ra 7,4 đồng mới tạo ra 1 đồng tăng thêm của GDP (Trương Khắc Trà, 2019).

Giai đoạn 2010-2020, mô hình PTKT đặt trọng tâm hướng nhiều hơn phát triển nhanh và bền vững. Mô hình tăng trưởng kinh tế chỉ dựa vào phát triển theo chiều rộng ở giai đoạn trước đã trở nên lỗi thời và các chính sách cải cách nhằm thúc đẩy phát triển mô hình tăng trưởng theo chiều rộng đã hết tính năng. Trong giai đoạn 2011-2020, phương thức PTKT ở Việt Nam: (i) chuyển từ dựa chủ yếu vào xuất khẩu và đầu tư công sang dựa vào cả vốn đầu tư, xuất khẩu và chú trọng khai thác thị trường trong nước; (ii) phát huy vai trò quyết định của nội lực, đặc biệt thông qua: tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân (đã khẳng định kinh tế tư nhân có vai trò động lực quan trọng đối với phát triển đất nước thay vì tư duy khu vực này là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế như giai đoạn trước); chú trọng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng; đề cao vai trò của các yếu tố (con người, vốn, tài nguyên, KH&CN) và có chính sách phù hợp để thúc đẩy sự tăng trưởng của các yếu tố này; (iii) chú trọng đưa KH&CN vào phục vụ sản xuất, đẩy mạnh sự phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và quan tâm nhiều hơn tới vấn đề thích ứng BĐKH và BVMT. Đã khuyến khích khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (như: điện gió, điện mặt trời) và vật liệu thay thế, thân thiện với môi trường; và (iv) tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa quá trình hội nhập quốc tế một cách chủ động, nhanh chóng và toàn diện thay vì chỉ hội nhập kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, mô hình PTKT giai đoạn này cũng gặp một số thách thức, đó là: (i) chưa đạt được mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại/hay cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Nền tảng công nghiệp và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hiện chưa hoàn chỉnh; năng lực KH&CN, đặc biệt là nguồn cung nhân lực 4.0 còn chưa tương xứng với tốc độ phát triển của thế giới. Ngân sách của Chính phủ cho các trường đại học chỉ chiếm 0,5%

GDP, bằng khoảng một nửa so với Trung Quốc, Malaysia hoặc Hàn Quốc. Sinh viên phải tự trả khoảng 40% chi phí, cao hơn hầu hết các quốc gia khác (WB, 2020:2). Tỷ lệ sinh viên trong các trường đào tạo kỹ thuật hoặc dạy nghề cũng khiêm tốn, ở mức 6% so với 27% ở Hàn Quốc và 50% ở một số quốc gia OECD khác (WB, 2020:2); (ii) dù đã ra khỏi nhóm nước có thu nhập thấp từ năm 2008 nhưng nỗi lo về nguy cơ “sập bẫy thu nhập trung bình”² của Việt Nam không phải là không có cơ sở.

Thêm vào đó, trong thời gian tới, nền kinh tế Việt Nam còn đối mặt với thách thức rất lớn, đó là: (i) Việt Nam bị đánh giá là quốc gia có tình trạng già hóa dân số (khi người cao tuổi chiếm tới 20% dân số cả nước) rất nhanh. Việt Nam chỉ mất khoảng 27 năm chuyển từ giai đoạn “đang già” sang “già”, trong khi các quốc gia khác phải mất nhiều thập kỷ, thậm chí hàng thế kỷ (như Pháp: 115 năm, Thụy Điển: 85 năm, Australia: 73 năm, Mỹ: 69 năm hay Canada: 65 năm). Nếu năm 2021, tỷ lệ dân số trên 60 tuổi của Việt Nam được dự báo chiếm 12,8% tổng dân số thì đến năm 2030 con số này đã lên tới 17,1% tổng dân số (GSO, 2019). Với tỷ lệ người cao tuổi càng ngày càng tăng thì sức ép về đảm bảo bền vững quỹ bảo hiểm xã hội và mạng lưới an sinh xã hội khác có liên quan tới người lớn tuổi càng tăng, và tình trạng thiếu hụt lao động cũng sẽ sớm hiện hữu; (ii) BĐKH càng nhanh và tác động ngày càng mạnh. Theo báo cáo của WB (2020), Việt Nam là quốc gia chịu rủi ro BĐKH lớn thứ chín trên thế giới. BĐKH đã làm tăng tốc độ xuống cấp tài sản thiên nhiên và môi trường, đã và sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống và cả năng suất sản xuất với mức độ ngày càng lớn. Bên cạnh đó, dự báo đến năm 2030, BĐKH có thể khiến cho 1,2 triệu người bị rơi vào tình trạng nghèo đói cùng cực (Rozenberg và Hallegatte, 2016).

2. Xu thế phát triển kinh tế ở các nước trong bối cảnh CMCN 4.0

mắc kẹt ở mức thu nhập này, không thể tiếp tục vươn lên thành nước có thu nhập cao (trên 12.475 USD/người) (Minh Nhung, 2017).

² “Bẫy thu nhập trung bình” là trạng thái một nền kinh tế đã vượt qua mốc thu nhập thấp để trở thành nước có thu nhập trung bình (1.025 - 12.475 USD/người), nhưng bị

Hiện nay, xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới là cố gắng nắm bắt cơ hội từ CMCN 4.0 để bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo. CMCN 4.0 được đánh giá là có thể tạo ra những đột phá mới nhằm hỗ trợ đà tăng trưởng của nền kinh tế thế giới. Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới WEF (2018), sau một thập kỷ trì trệ năng suất, cuộc CMCN 4.0 dự kiến sẽ tạo ra tới 3,7 nghìn tỷ đô la giá trị vào năm 2025 nhờ các công nghệ IoT, robot và in 3D giúp năng suất tăng (Nguyễn Đoàn Trang, 2018).

Chính vì tính nổi trội về lợi ích của CMCN 4.0 mà nhiều nước trên thế giới đã và đang xây dựng, thực hiện các chính sách quốc gia khác nhau để chủ động khai thác lợi ích CMCN 4.0. Để thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh, các quốc gia xây dựng chính sách và tập trung vào 2 nhóm chính, đó là: (i) thúc đẩy ứng dụng công nghệ của CMCN 4.0 trong mọi mặt kinh tế - xã hội, và đồng thời (ii) tăng cường đầu tư mạnh mẽ cho xây dựng và phát triển năng lực công nghệ trong nước để có thể vượt lên trong cuộc đua công nghệ toàn cầu. Trong khu vực Đông Á và các nước lân cận, hầu hết các quốc gia đều đã ban hành chính sách, chiến lược về CMCN 4.0. Trung Quốc có Chiến lược “Made in China 2025” (năm 2015) tập trung phát triển năng lực nghiên cứu phát triển và sản xuất trong các ngành chế tạo. Nhật Bản (năm 2015) xây dựng các chính sách, bao gồm: “Công nghiệp 4.0”, “Xã hội 5.0”, và “Chiến lược hồi sinh Nhật Bản”, trong đó chú trọng triển khai các công nghệ Tự động hóa và Robot, Internet vạn vật (IoT), Trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data) trong một số lĩnh vực (như chăm sóc sức khỏe, chế tạo, cơ sở hạ tầng, tài chính,...). Hàn Quốc ban hành “Kế hoạch đổi mới với CMCN 4.0” (năm 2017) và thành lập Ủy ban Tổng thống về CMCN 4.0, theo đó tập trung phát triển các công nghiệp thông minh. Malaysia ban hành Chiến lược My-i4.0 (năm 2018) tập trung thúc đẩy ứng dụng công nghệ của CMCN 4.0 trong 3 ngành công nghiệp hiện hữu (điện và điện tử, máy móc và thiết bị, hóa chất) và 2 ngành công nghiệp có nhiều tiềm

năng (không gian và thiết bị y tế). Ấn Độ có một loạt chính sách như: Sứ mệnh thành phố thông minh (Smart City Mission) với ngân sách khoảng 1 tỷ USD, phối hợp với Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) thành lập Trung tâm CMCN 4.0 chuyên phát triển các công nghệ Trí tuệ nhân tạo, Chuỗi khối và thiết bị bay điều khiển từ xa (drones); đặc biệt thúc đẩy sự phát triển của Internet vạn vật và Trí tuệ nhân tạo. Indonesia đã ban hành Chiến lược “Making Indonesia 4.0” (năm 2018) tập trung 05 lĩnh vực chế tạo, gồm: thực phẩm và đồ uống, ô tô, dệt may, điện tử và hóa chất;... (MPI, 2019).

Những công nghệ đặc trưng và được ưu tiên hàng đầu trong cuộc CMCN 4.0 hiện nay ở các lĩnh vực như: Trí tuệ nhân tạo (AI); Chế tạo đắp lớp (3D Printing); Thực tế ảo/Thực tế tăng cường (VR/AR); Internet vạn vật (IoT), Công nghệ Chuỗi khối (Blockchain); Điện toán đám mây (Cloud Computing); Phân tích dữ liệu lớn (Big Data); Công nghệ robot tự động, Vật liệu tiên tiến (Graphene, Bio-plastic), Công nghệ sinh học và di truyền, Công nghệ thần kinh (Neuro-technology), Công nghệ lưu trữ và truyền dẫn năng lượng, và Công nghệ vũ trụ (WEF, 2017). Do vậy, các kỹ năng cần thiết của lực lượng lao động tương lai cũng có sự thay đổi. Một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng, có tới 65% trẻ em đang học tiểu học, trong tương lai sẽ làm những công việc mà hiện nay chưa xuất hiện (Minh Thu, 2019).

Ở những nước mà trình độ KH&CN hiện mới ở mức khiêm tốn có thể sẽ gặp nhiều bất lợi trong bối cảnh CMCN 4.0, đặc biệt là các nước theo đuổi chính sách thu hút đầu tư FDI và xuất khẩu có hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Bởi CMCN 4.0 có thể khiến cho các khâu sản xuất chuyển ngược trở lại các quốc gia phát triển. Nhiều công việc được thực hiện bởi người lao động có tay nghề thấp (ở các quốc gia đang phát triển) sẽ dần được thay thế bởi robot (ở các quốc gia phát triển) và điều này làm hạn chế dòng chuyển dịch vốn toàn cầu. Tuy nhiên, các nước đang phát triển cũng cần lưu ý, công nghệ vốn thường gắn với bối cảnh ra đời và phù hợp

với điều kiện cụ thể và có đến 90% các công nghệ được tạo ra ở các nước công nghệ phát triển để giải quyết những yêu cầu riêng của các nước này và không thích hợp với nước đang phát triển (Viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, 2020). Điều này cho thấy, các nước đang phát triển vẫn có cơ hội phát triển công nghệ trên cơ sở điều chỉnh, chuyển hóa công nghệ nhập khẩu phù hợp với điều kiện đặc thù. Hiện nay, một số nước đang phát triển đã triển khai các bước đi bài bản và có tuần tự, đó là: (i) làm chủ những gì được nhập từ bên ngoài (từ các nước phát triển hơn); (ii) gắn làm chủ công nghệ nhập với phát triển công nghệ nhập; và (iii) tiến tới tạo ra công nghệ mới.

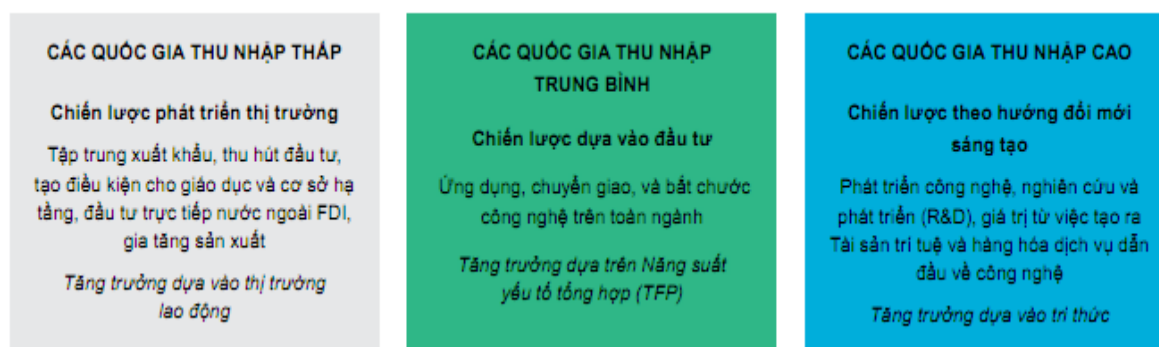
Nhìn chung, xu hướng của nền kinh tế thế giới là cố gắng tận dụng tối đa cơ hội từ lợi ích của cuộc CMCN 4.0. Việc sở hữu tri thức, ý tưởng mới, KH&CN và dữ liệu sẽ đóng vai trò quyết định, là nền tảng, động lực phát triển kinh tế của các nước trên thế giới.

3. Thực tiễn về cách thức phát triển kinh tế ở các nước thành công

Tư duy về mô hình PTKT của các nước trên thế giới là động. Mỗi quốc gia đều có thể mạnh

riêng nên cách thức PTKT của các nước cũng khác nhau. Tuy nhiên, cách thức phát triển dựa vào tài nguyên gặp rào cản lớn do tính chất cung hữu hạn của nó. Việc lạm dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, khai thác quá mức không những dẫn đến sự mất cân bằng sinh thái ngay ở thời điểm khai thác, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường mà còn làm cạn kiệt khả năng phát triển của thế hệ tương lai. Cách thức phát triển dựa vào vốn cũng chịu ràng buộc bởi quy luật lợi tức biên giảm dần theo quy mô vốn đầu tư nên hạn chế tăng trưởng trong dài hạn. Trong khi đó, cách thức phát triển dựa vào công nghệ và vốn nhân lực lại tỏ ra rất ưu việt; và bằng chứng là khoảng cách về thu nhập nói riêng và trình độ phát triển kinh tế nói chung giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển càng gia tăng. Cách thức này nhấn mạnh đến vai trò động lực tăng trưởng kinh tế là công nghệ, là tri thức, là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), và đây là những nhân tố không bị giới hạn bởi quy luật lợi tức biên giảm dần. Đặc biệt, trong bối cảnh CMCN 4.0 đang diễn ra, cạnh tranh công nghệ đóng vai trò rất quan trọng, trở thành nhân tố quyết định trong kinh tế toàn cầu của từng quốc gia.

HÌNH 1. CÁC CHIẾN LƯỢC CHO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KHÁC NHAU



Nguồn: CSIRO, 2019.

Thực tiễn, định hướng chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng “dựa vào tài nguyên và vốn” sang chú trọng về chiều sâu, phát triển dựa vào “tri thức” phù hợp với kinh nghiệm của các quốc gia đã thành công trong việc tránh bẫy “thu nhập trung bình”. Ví dụ,

điển hình nhất là trường hợp Hàn Quốc và Nhật Bản. Hàn Quốc đạt được kỳ tích tăng gấp đôi thu nhập bình quân đầu người chỉ sau 10 năm (kể từ năm 1972) và tiếp tục lại tăng lên gấp năm lần sau 20 năm. Có được kỳ tích như vậy là kết quả của sự kết hợp tăng đầu tư vào nguồn

lực vật chất và nhân lực, và trên hết là nâng cao hiệu quả hoạt động. Tương tự, từ những năm 1960, Nhật Bản đã xác định và khởi xướng cách mạng năng suất lao động và coi đây là động lực quan trọng nhất trong quá trình tái thiết đất nước. Nhật Bản áp dụng 3 công cụ chính để tăng năng suất lao động, đó là: Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM); Bảo trì năng suất tổng thể (TPM); và Sản xuất tiết kiệm hay cải tiến liên tục (gọi tắt là Lean hay Kaizen). Bên cạnh đó, trong suốt nhiều năm, Nhật Bản đã triển khai các chính sách “mua các ý tưởng sáng chế từ nước ngoài” (Trương Khắc Trà, 2019).

Nhìn chung, trong điều kiện KH&CN và kinh tế tri thức phát triển nhanh chóng, những nước có trình độ phát triển thấp vẫn có thể tận dụng thời cơ, ứng dụng những thành tựu KH&CN hiện đại để tạo ra sự phát triển nhanh và bền vững. Điều đó chỉ có thể trở thành hiện thực nếu có sự gắn kết chặt chẽ giữa đầu tư gia tăng nhanh chóng chất lượng nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng KH&CN tiên tiến.

4. Thực tiễn nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0

Ở Việt Nam, CMCN 4.0 có tiềm năng đem lại lợi ích to lớn cho nền kinh tế. Theo tính toán của Công ty tư vấn Boston Consulting Group (BCG, 2018), đến năm 2030, GDP của Việt Nam có thể tăng thêm từ 28,5 - 62,1 tỷ USD, tùy theo mức độ ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp, tương đương với mức tăng thêm từ 7-16% GDP (so với kịch bản không tham gia CMCN 4.0). CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi cấu trúc việc làm của nền kinh tế nhưng sẽ làm tăng rỗng từ 1,3 - 3,1 triệu việc làm. Đến năm 2030, năng suất lao động tính bằng GDP/lao động sẽ tăng thêm từ 315 - 640 USD (MPI, 2019:52-53).

Trong nhiều năm qua, sự tham gia của Việt Nam vào CMCN 4.0 được xếp vào nhóm các

nước “sơ khởi” (nhóm nước có cấu trúc sản xuất giản đơn và yếu tố dẫn dắt sản xuất không mấy thuận lợi). Đóng góp của KH&CN và đổi mới sáng tạo của Việt Nam còn hạn chế so với nhiều nền kinh tế ở giai đoạn phát triển tương tự. Tuy đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tăng từ trung bình 33,58% trong giai đoạn 2011-2015 sang trung bình 45,7% giai đoạn 2016-2020 (TT Năng suất Việt Nam, 2020), tỷ lệ này vẫn thấp hơn các nền kinh tế ở cùng giai đoạn phát triển (thường chiếm tỷ trọng từ 50-60%) (CIEM, 2018:12).

Những hạn chế trong phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng kinh tế tri thức chủ yếu là:

(i) Việc đầu tư vào KH&CN còn rất hạn chế, nhất là đầu tư cho hoạt động R&D. Đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN) cho hoạt động KH&CN rất khiêm tốn. Cụ thể, tổng chi quốc gia cho R&D (GERD)³ của Việt Nam (0,37% GDP) thấp hơn so với thế giới (Thái Lan: 0,63%, Malaysia: 1,13% và Singapore: 2,20%). NSNN cũng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng chi quốc gia cho R&D của Việt Nam (56,7%), trong khi của khu vực doanh nghiệp là 41,8% (CIEM, 2018:11,12). Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, quốc gia nào có nền KH&CN càng phát triển thì tỷ trọng đầu tư cho KH&CN của khu vực ngoài nhà nước sẽ lớn hơn rất nhiều so với khu vực nhà nước. Chẳng hạn, tỷ trọng đầu tư cho KH&CN của khu vực ngoài nhà nước ở các nước phát triển khá cao như: Châu Âu (EU28): 55%; Hàn Quốc: 75,7% và Nhật Bản: 75,5% (ibid).

(ii) Số phát minh sáng chế đăng ký từ Việt Nam tại tổ chức WIPO là 6.174, trong đó từ các công dân Việt Nam chỉ có gần 10,5% (646 đăng ký) (WIPO, 2020). Nếu tính số bằng đăng ký sáng chế của Việt Nam trên 1 vạn dân chỉ đạt 0,65. Mặc dù con số này đã có sự cải thiện một phần qua các năm (năm 2010 là 0,41 và năm

³ GERD được tính bằng tỷ lệ chi cho R&D trên tổng GDP, là chỉ tiêu chính được sử dụng để đánh giá cường độ R&D của một quốc gia và để so sánh quốc tế.

2015 là 0,56) nhưng so với các nước trong khu vực ASEAN khác thì vẫn còn một khoảng cách (chẳng hạn: Thái Lan đạt 1,29 và Malaysia đạt 2,61). Khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học mà nhà nước đầu tư còn rất thấp (MPI, 2019). Theo Báo cáo của WEF, đầu tư cho R&D của Việt Nam dường như mang lại hiệu quả cao hơn nếu xét về số lượng ấn phẩm khoa học và kỹ thuật trên một tỷ USD (tính theo PPP) chi cho hoạt động R&D, tuy nhiên, xét về hiệu suất sáng chế lại có hiệu quả khá thấp.

Nghiên cứu của Bùi Trinh (2013) sử dụng phân tích I-O để tính toán chỉ số “lan tỏa về kinh tế” lẫn “độ nhạy” của ngành KH&CN trong giai đoạn 2000-2006 và 2007-2012; tác giả đã kết luận “có hay không có ngành khoa học công nghệ của Việt Nam thì các ngành khác vẫn phát triển bình thường” (Bùi Trinh, 2013:594). Kết quả tính toán của tác giả cũng cho thấy, những ngành liên quan tới KH&CN như: nghiên cứu khoa học và phát triển, dịch vụ chuyên môn KH&CN khác có chỉ số lan tỏa và độ nhạy rất thấp. Điều này cho thấy hai mặt của vấn đề, đó là: những nhóm ngành này không lan tỏa gì đến nền kinh tế và nền kinh tế cũng không cần đến nó. Bùi Trinh (2013) cho rằng, “với cấu trúc kinh tế cơ bản là gia công và dựa nhiều vào bán tài nguyên thì việc tăng cường đầu tư KH&CN trong khi chưa cấu trúc lại nền kinh tế và tư duy kinh tế cũng là điều vô nghĩa” (ibid: 590).

Tuy đang bị đánh giá là nằm trong nhóm nước sơ khởi trong tiếp cận CMCN 4.0, đóng góp của KH&CN và đổi mới sáng tạo của Việt Nam còn hạn chế so với nhiều nền kinh tế phát triển, tuy nhiên, niềm tin về cuộc CMCN 4.0 có thể tạo ra động lực/lợi thế bứt phá cho các nước đi sau như Việt Nam bắt kịp các nước phát triển vẫn có cơ sở. Việt Nam vẫn có một số yếu tố quan trọng, là nền tảng cho cuộc CMCN này, đó là: (i) Chỉ số vốn con người (HCI) của Việt Nam xếp thứ 48/157 quốc gia và vùng lãnh thổ và đứng thứ hai ở ASEAN, chỉ sau Singapore; (ii) Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới thử nghiệm công nghệ mạng 5G và tỷ lệ dân số và doanh nghiệp sử dụng

Internet cao (đứng thứ 2 sau Singapore trong khu vực ASEAN và đứng thứ 5 ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương); và tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh đạt 55% (Việt Nam đã tham gia nhóm 15 nước dẫn đầu thế giới về tỷ lệ thuê bao di động trên 100 người dân năm 2019, xếp hạng 14/141 quốc gia). Cuộc dịch vụ Internet băng thông rộng cố định tại Việt Nam ở mức thấp nhất trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (quy đổi theo sức mua tương đương). Việt Nam đã vươn lên đứng đầu trong khối ASEAN và đứng thứ 5 trên thế giới về kết quả chuyển đổi toàn bộ mạng Internet sang IPv6. Việt Nam cũng đứng trong top 5 nước tăng trưởng CNTT nhanh nhất thế giới. Ngành này đang có sự phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng lên đến 16% (NCIF, 2019); (iii) Giáo dục phổ thông ở Việt Nam tương đối tốt. Việt Nam đạt kết quả ấn tượng trong Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA) từ khi Việt Nam bắt đầu tham gia Chương trình này, theo đó thành tích của học sinh Việt Nam vượt xa nhiều quốc gia OECD; và (iv) Xu hướng gia tăng tầng lớp trung lưu cũng góp phần quan trọng vào quá trình tạo cầu ổn định cho tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại. Cụ thể, năm 2016 tầng lớp trung lưu ở Việt Nam chiếm tỷ trọng khoảng 13,3% tổng dân số và dự báo nhiều khả năng sẽ đạt tỷ trọng 25,7% tổng dân số vào năm 2025 và đạt 32,1% vào năm 2030 (WB, 2018). Sự gia tăng tầng lớp trung lưu góp phần quan trọng vào cải thiện nhân tố tích lũy vốn con người thông qua việc gia tăng tỷ lệ chi tiêu gia đình cho tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế, dịch vụ mạng internet và các thiết bị công nghệ hiện đại.

5. Định hướng về mô hình PTKT Việt Nam trong điều kiện CMCN 4.0

Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011 có đề cập đề xuất định hướng phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nhấn mạnh “... đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng đổi mới sáng tạo, tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất

nước....; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao” và mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là “nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm trên của các nước có thu nhập trung bình cao, khoảng 8.000 USD/người/năm”. Báo cáo cũng đưa ra kiến nghị về định hướng lớn PTKT Việt Nam giai đoạn tới, đó là: “Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trên cơ sở ứng dụng KH&CN tiên tiến, nhất là công nghệ cao, tận dụng có hiệu quả cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng chuyển mạnh mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, quy mô và nội lực của nền kinh tế quốc gia”.

Như vậy, định hướng lớn PTKT của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 một mặt vừa dựa trên sự kế thừa các quan điểm, mục tiêu và định hướng PTKT lớn của thời kỳ 2011-2020, và mặt khác dựa trên sự phát triển phù hợp với bối cảnh mới, trong đó nhấn mạnh tới việc “tận dụng có hiệu quả cơ hội do cuộc CMCN 4.0 tạo ra”. Định hướng cho PTKT thời kỳ mới vẫn phải là tăng trưởng nhanh và bền vững, và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu dựa trên đổi mới sáng tạo và ứng dụng KH&CN tiên tiến, công nghệ cao.

Quá trình dài phát triển kinh tế - xã hội của nhiều nước trên thế giới đã cho thấy, KH&CN, đặc biệt nguồn lực con người sản sinh ra KH&CN là yếu tố nội sinh quyết định mọi lợi thế cạnh tranh dài hạn của một quốc gia. Bởi chính KH&CN mới là nguồn lực vô tận của sự phát triển của một đất nước. Điều này đặc biệt đúng trong bối cảnh của kỷ nguyên CMCN 4.0. Tham gia cuộc CMCN 4.0 là xu thế không thể cưỡng lại, là yêu cầu khách quan. Do vậy, việc sớm chuẩn bị các điều kiện để tham gia cuộc CMCN 4.0 sẽ giúp các quốc gia dành thế chủ động, trở nên năng động, cạnh tranh và linh hoạt trong tương lai. Cơ hội mà Việt Nam cần tận dụng, nắm bắt từ cuộc CMCN 4.0 chính là thúc

đẩy mạnh mẽ việc chuyển đổi sang mô hình nền kinh tế số (WB, 2018).

Bên cạnh những định hướng lớn PTKT vừa nêu, trong giai đoạn 2021-2030, mô hình PTKT Việt Nam cần hướng tới:

Đặt mục tiêu tăng năng suất lên hàng đầu.

PTKT có mối quan hệ mật thiết với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng, và nâng cao chất lượng tăng trưởng là nhằm đảm bảo phát triển nhanh và bền vững. Để nâng cao chất lượng tăng trưởng, Việt Nam cần đặt mục tiêu tăng năng suất lên hàng đầu, năng suất được đặt ở vị trí trung tâm. Với mô hình PTKT hướng tới mục tiêu tăng năng suất đòi hỏi cách thức PTKT cần đảm bảo “thị trường các yếu tố sản xuất hoạt động đầy đủ, không méo mó, không sai lệch và trở thành yếu tố quyết định trong phân bổ nguồn lực xã hội” (Nguyễn Đình Cung, 2017). Bên cạnh đó, mô hình hướng tới tăng năng suất sẽ cần xây dựng một môi trường xã hội sáng tạo, cởi mở và tự do với các ý tưởng/tri thức mới, khuyến khích học tập và sáng tạo đổi mới với tất cả người dân. Mọi công dân đều được đảm bảo tiếp cận bình đẳng đến các cơ hội phát triển và tự do theo đuổi nghề nghiệp của mình, đồng thời hoàn thành trách nhiệm mà không làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia và cộng đồng. Một môi trường xã hội sáng tạo sẽ cần có cơ chế, chính sách nhằm đảm bảo an toàn kinh doanh, chấp nhận rủi ro trong việc nghiên cứu, triển khai và ứng dụng công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới.

Cần đảm bảo hài hòa lợi ích cộng đồng, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Cuộc CMCN 4.0 đã tạo ra nhiều cơ hội để Việt Nam thực hiện quá trình “đi tắt đón đầu” nhưng CMCN 4.0 cũng gây ra nhiều nguy cơ khó lường, đặc biệt là vấn đề: phân hóa xã hội gay gắt, đẩy một bộ phận người lao động vào chỗ mất việc làm, gia tăng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động được đào tạo, có kỹ năng với lao động giản đơn, không được đào tạo ngày càng cách biệt, làm trầm trọng thêm những khác biệt về mặt đạo đức (do

sự phát triển của công nghệ sinh học, trong đó có chỉnh sửa gen,...).

Chính bởi cơ hội và thách thức luôn có sự đan xen, tác động lẫn nhau nên mô hình PTKT Việt Nam cần phải hướng tới phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, tăng trưởng toàn diện, bao trùm. Mô hình kinh tế tuần hoàn cũng đang trở thành xu thế bao trùm của thế giới nhằm hướng tới phát triển bền vững do đây là mô hình nhằm kéo dài tuổi thọ của vật chất, ngăn chặn sự cạn kiệt của tài nguyên đầu vào và hạn chế sự ô nhiễm môi trường trong phát triển ở đầu ra. Như vậy, phát triển bền vững vẫn là nhiệm vụ, yêu cầu xuyên suốt của quá trình PTKT trong thời gian tới ở Việt Nam, và KH&CN vẫn là nền tảng, là động lực cho phát triển bền vững.

Mô hình PTKT Việt Nam giai đoạn tới vẫn cần gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, quan tâm nhiều hơn đến nhu cầu của các nhóm dễ tổn thương trong xã hội, đặc biệt là quan tâm đến vấn đề an sinh xã hội của những nhóm người bị gạt ra bên lề do những mặt trái của cuộc CMCN 4.0, không để ai bị bỏ lại phía sau của sự phát triển. Đồng thời, mô hình PTKT Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 cũng cần chú trọng tới duy trì và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và gìn giữ các chuẩn mực đạo đức xã hội.

Cần chấp nhận phát triển phi cân đối.

Trong điều kiện hiện nay, để đạt được mục tiêu tăng trưởng và phát triển đất nước, việc đầu tư trọng điểm vào một số địa bàn, một số vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nói chung là cần thiết, và cần phải khẳng định rằng chênh lệch phát triển giữa các địa phương, các vùng là không thể tránh khỏi. Quá trình phát triển kinh tế của nhiều nước thành công trên thế giới đã cho thấy không thể đồng thời phát triển kinh tế trải rộng trên khắp cả nước một cách suôn sẻ. Đã có rất nhiều nước theo đuổi chính sách “tăng trưởng cân đối theo không gian” (kể cả nước đang phát triển và nước phát triển), tuy vậy, kết quả mang lại không như kỳ vọng đặt ra. Nhiều nước đã dùng cơ chế, chính sách

khuyến khích (đặc biệt là cơ chế tài chính) để thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đến các vùng kém phát triển để bù đắp những bất lợi thế của vùng tụt hậu, song nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy dường như số phận của các vùng kém phát triển vẫn không có sự thay đổi rõ rệt (WB, 2009).

Lý giải tại sao Việt Nam cần phát triển có trọng điểm, Nguyễn Xuân Thu và Nguyễn Văn Phú (2006) cho rằng: “Lãnh thổ Việt Nam dài và hẹp, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội phân dị rất rõ theo vùng. Như vậy, có vùng hội tụ được nhiều điều kiện thuận lợi (nhất là về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, lao động kỹ thuật,...) và đã có lịch sử phát triển lâu dài. Ngược lại, có vùng thiếu những điều kiện cần thiết cho sự phát triển, đang gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, khả năng nguồn vốn trong nước là có hạn. Muốn có được sự phát triển nhanh cho cả nước, không cho phép đầu tư rải đều. Đồng thời, xu hướng quốc tế hóa, khu vực hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Những thách thức trong hợp tác và cạnh tranh đối với Việt Nam ngày càng gay gắt. Các nhà đầu tư nước ngoài khi vào Việt Nam, tất nhiên, muốn tới những nơi thuận lợi. Tất cả điều đó dẫn tới việc phải lựa chọn những vùng thuận lợi để phát triển với tốc độ cao”.

Trong giai đoạn đầu thực hiện tập trung hóa kinh tế, rất có thể dẫn đến hiện tượng phân hóa mức sống giữa các địa phương, các vùng (địa phương/vùng được tập trung đầu tư phát triển và địa phương/vùng kém phát triển). Tuy nhiên, thực tế cũng đã chứng minh khoảng cách chênh lệch giữa các địa phương và các vùng vẫn có thể được thu hẹp sau một thời gian nhất định vì tăng cường tập trung hóa kinh tế ở một số địa phương, một số vùng sẽ tạo tiền đề, điều kiện phát triển lan tỏa, toàn diện trên phạm vi toàn lãnh thổ. Tuy nhiên, để đảm bảo khoảng cách phát triển giữa các vùng không quá lớn, không làm tổn hại đến ổn định chính trị - xã hội của đất nước, trước hết mô hình PTKT cần tập trung hướng tới nâng cao điều kiện sống của các vùng nghèo, đặc biệt là hướng tới phát triển mạng

lưới cơ sở hạ tầng cơ bản và tiếp cận các dịch vụ công cơ bản như y tế, giáo dục.

Kết luận

Trong bối cảnh của CMCN 4.0, nền kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới, sáng tạo. Đây chính là những động lực không giới hạn thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, sử dụng vốn, lao động phổ

thông - là những yếu tố đầu vào truyền thống có tính hữu hạn. Những quốc gia đang phát triển nếu kịp thời nắm bắt được những xu hướng mới, đầu tư thích đáng, hiệu quả cho nghiên cứu và ứng dụng KH&CN hiệu quả sẽ có cơ hội bắt kịp các nước phát triển. Ngược lại, những quốc gia chuyển đổi lao động tay nghề thấp và khả năng linh hoạt kém sẽ phải hứng chịu "con gió ngược" từ sự phát triển vũ bão của máy móc, tự động hóa và công nghệ thông minh.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật (2020).
2. Bùi Tất Thắng (2010). *Luận cứ khoa học cho các quan điểm và chính sách chủ yếu nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 2011-2020*. Báo cáo Tổng hợp Mã số: KX.01-23/06-10 (thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước KX.01/06-10 “Những vấn đề cơ bản của Phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020”.
3. Bùi Trinh (2013). *Đánh giá sự phát triển của kinh tế tri thức ở Việt Nam từ năm 2000 đến nay*. Trong Sách tham khảo “Kinh tế Việt Nam 2013, triển vọng 2014: nỗ lực thực hiện 3 đột phá chiến lược” (Sách tham khảo). NXB Tri Thức, 2013.
4. CIEM (2018). *Chuyên đề Số 3: Mức độ sẵn sàng tham gia Cách mạng công nghiệp 4.0 của Việt Nam: So sánh với trường hợp của Trung Quốc*. Cổng thông tin kinh tế Việt Nam.
5. CSIRO (2019). *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045*.
6. Lê Đăng Doanh (2016). *Kinh tế Việt Nam ba mươi năm sau Đổi mới: Cần một cuộc Đổi mới lần thứ 2*. Bài viết trong Kỷ yếu Hội thảo “Việt Nam sau 30 năm đổi mới: Thành tựu và Triển vọng”.
7. Minh Thu (2019). *Thách thức việc làm với giới trẻ ASEAN trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0*. Cập nhật <https://infonet.vietnamnet.vn/chuyen-de/thuc-thach-viec-lam-voi-gioi-tre-asean-trong-thoi-dai-cach-mang-cong-nghiep-4-0-50375.html> ngày 10/8/2020
8. MPI (2019). *Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030*. Báo cáo xây dựng tháng 9/2019 làm đầu vào xây dựng “Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030” trình Thủ tướng Chính phủ tháng năm 2020.
9. Nguyễn Thanh Hải và Ulrike Maenner (2008). *Học hỏi không có nghĩa bắt chước – Hỗ trợ cải cách kinh tế vĩ mô tại Việt Nam*. Trong cuốn sách “Nền kinh tế thị trường xã hội và sinh thái – Một mô hình cho sự phát triển của Châu Á”. Nxb Tài chính, 2008.
10. Nguyễn Xuân Thu - Nguyễn Văn Phú (2006). *Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Trương Khắc Trà (2019). *Bàn về mô hình phát triển kinh tế (bài 1)*. Cập nhật <https://enternews.vn/ban-ve-mo-hinh-phat-trien-bai-1-153608.html> ngày 11/8/2020
12. Nguyễn Đình Cung (2017). *Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. <https://nhandan.com.vn/nhan-dinh/hoan-thien-the-che-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-292816/>
13. Nguyễn Đoàn Trang (2018). *Triển vọng và các kịch bản tăng trưởng của kinh tế thế giới đến năm 2025*. <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=21074>

14. Rozenberg, J. và Hallegatte, S. (2016). *Climate change and poverty in Vietnam: Modelling the Impacts of climate change on future Vietnamese household A micro-simulation approach*. Policy Research working paper 7766, World Bank.
15. Tổng cục Thống kê – GSO (2019). *Niên giám thống kê 2018*. Nxb Thống kê, Hà Nội
16. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia – NCIF (2019). *Báo cáo: Cơ hội và thách thức phát triển của Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030 và giai đoạn 2021-2025*.
17. Trung tâm Năng suất Việt Nam (2020). *Báo cáo Năng suất Việt Nam 2020: Động lực khoa học công nghệ và ĐMST*.
18. Viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (2020). *Ứng dụng KH&CN vào sản xuất ở các nước đi sau: so sánh kinh nghiệm thành công trên thế giới và Việt Nam*.
19. WB (2018). *Climbing the ladder: poverty reduction and shared prosperity in Vietnam*. World Bank, Washington, DC.
20. WB (2009). *Tái định dạng địa kinh tế*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
21. WEF (2017). *Handbook on the Fourth Industrial Revolution and World Economic Forum Global Risks Report 2017*.
22. WIPO (2020). *Statistical Country Profiles*. Cập nhật ngày 15/3/2020 tại https://www.wipo.int/ipstats/en/statistics/country_profile/.

Thông tin tác giả:**1. Trần Thị Thu Hương, TS.**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển
bền vững Vùng.

- Địa chỉ email: huongciem@gmail.com

Ngày nhận bài: 05/5/2023

Ngày nhận bản sửa: 24/8/2023

Ngày duyệt đăng: 29/9/2023